TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG TRẠCH** TỈNH QUẢNG BÌNH Bản án số: 12/2017/DS-ST Ngày: 21/7/2017 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Huận
2. Bà Đậu Thị Phú

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thùy Linh - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Q

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Duẫn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 6 và ngày 21 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/TLST-TCDS ngày 08 tháng 02 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2017/QĐXX-ST ngày 28 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Chị Phạm Thị Thủy N. Địa chỉ: thôn X1, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Bị đơn:

Chị Hoàng Thị L. Địa chỉ: thôn X2, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Võ Anh B. Địa chỉ: thôn X1, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Anh Võ Anh B ủy quyền cho chị Phạm Thị Thủy N tham gia tố tụng

2. Bà Nguyễn Thị T1, có mặt.
3. Ông Nguyễn Đức V

Ông Nguyễn Đức V ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1 tham gia tố tụng

4.Ông Hoàng Trọng L, có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T2, có mặt.

Bà T, ông V, ông L và bà T2 cùng địa chỉ: thôn X2, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/02/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Phạm Thị Thủy N trình bày: Do chỗ quen biết nên vào ngày 31/9/2014 chị N có cho chị Hoàng Thị L vay số tiền 125.000.000 đồng, đến ngày 21/11/2014 chị N tiếp tục cho chị Lự vay thêm số tiền 450.000.000 đồng. Quá trình vay mượn hai bên có viết giấy viết tay với nhau. Đến ngày 06/01/2015 hai bên cùng nhau công chứng tại văn phòng công chứng Nhất Tín và chị N có đưa thêm cho chị L số tiền 5.000.000 đồng. Tổng số tiền chị N đã cho chị L vay là 580.000.000 đồng với thời hạn vay được thỏa thuận trong hợp đồng là 4 tháng, lãi suất được tính theo lãi suất cơ bản của N hàng nhà nước thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, đến hết năm 2015, chị L mới trả cho chị N số tiền 280.000.000 đồng, số tiền còn lại là 300.000.000 đồng chị L vẫn chưa trả cho chị N và cố ý trốn tránh. Nay chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Hoàng Thị L phải thanh toán số tiền còn lại là 300.000.000 đồng tiền gốc và không yêu cầu chị L phải thanh toán tiền lãi.

Anh Võ Anh B trình bày: Do quen biết nên vợ chồng anh có cho chị Hoàng Thị L vay tổng cộng số tiền 580.000.000 đồng. Chị L đã trả được số tiền 280.000.000 đồng. Còn lại số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc đề nghị Tòa án buộc chị L trả số nợ này cho vợ chồng anh, vì hiện tại vợ chồng anh B cũng khó khăn về kinh tế. Vợ chồng anh không yêu cầu chị L phải trả tiền lãi.

Quá trình Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý vụ án đã tống đạt các loại văn bản tố tụng cho chị L. Qua xác minh tại UBND xã Q đã thể hiện tống đạt đầy đủ các giấy tờ của Tòa án cho chị L tuy nhiên chị L đã cố tình vắng mặt không đến Tòa án theo các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 27/4/2017, Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương về tại nhà của chị L để tiến hành lấy lời khai của chị L. Trong biên bản lấy lời khai chị Hoàng Thị L thừa nhận có vay của chị Phạm Thị Thủy N tổng số tiền là 580.000.000 đồng với thời hạn vay là 4 tháng, lãi suất được tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ở thời điểm hiện tại. Do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị L mới trả cho chị N số tiền 280.000.000 đồng và thừa nhận còn nợ chị N số tiền còn lại là 300.000.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật, mở phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 19/5/2017, do chị L vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và ấn định phiên tòa được mở lại vào ngày 09/6/2017.

Tòa án nhân dân huyện Q tiếp tục mở phiên tòa lần thứ 2 vào ngày 09/6/2017. Qua xác minh tại UBND xã Q kết quả thể hiện đã tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa cho chị L nhưng chị L vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án xét xử vụ án vắng mặt chị L.

Tại phiên tòa ngày 09/6/2017, chị N trình bày thêm trong quá trình vay mượn chị L có đưa cho chị N một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Nguyễn Đức V và Nguyễn Thị T1 và một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Trọng L và Nguyễn Thị T2 để làm tin với nhau.

Trong đơn khởi kiện cũng như quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị N không trình bày tình tiết chị L có đưa hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của

vợ chồng ông L, và vợ chồng chị T cho chị N. Thấy rằng cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện ngay tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử đã ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 09/6/2017.

Tại biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Đức V thống nhất trình bày: Bà T và ông V là dì dượng ruột của chị Hoàng Thị L. Việc vay mượn giữa chị L và vợ chồng chị N, anh B thì vợ chồng bà T không biết và cũng không biết về việc chị L có đưa cho chị N cầm một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông bà để làm tin. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 894021 cấp ngày 14/7/2011, tại thửa đất số 290, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: chòm 4, thôn X2, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, diện tích 280,1 m^2. Nay vợ chồng bà T yêu cầu Tòa án buộc chị N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng bà để thực hiện việc vay vốn.

Tại biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Trọng L và bà Nguyễn Thị T2 thống nhất trình bày: ông L và bà T2 là bố mẹ ruột của chị Hoàng Thị L. Việc vay mượn giữa chị L và vợ chồng chị N, anh B ông bà cũng không hề biết và ông bà cũng không biết về việc chị L có đưa cho chị N cầm một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà để làm tin. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 324848 tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thôn X2, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, diện tích 603 m^2. Nay vợ chồng ông L yêu cầu Tòa án buộc chị N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa ngày 21/7/2017 chị L cũng thừa nhận quá trình vay chị L có đưa cho chị N một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Nguyễn Đức V và Nguyễn Thị T1 và một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Trọng L và Nguyễn Thị T2. Chị L đề nghị chị N trả lại các giấy tờ đó cho vợ chồng ông L, bà T2 và vợ chồng ông V, bà T1.

Tại phiên tòa, chị L trình bày đã trả cho chị N số tiền 3.000.000 đồng tại Tòa án, trước khi mở phiên tòa. Chị N thừa nhận hai bên đã giao nhận số tiền trên và xác định chị L còn nợ vợ chồng chị N số tiền 297.000.000 đồng tiền gốc. Hai bên đương sự đã thỏa thuận phương thức trả nợ số tiền cụ thể như sau: chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng (dương lịch) chị Hoàng Thị L phải trả nợ cho vợ chồng chị Phạm Thị Thủy N số tiền 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết khoản nợ 297.000.000 đồng. Các bên không thỏa thuận lãi suất chậm thi hành án.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông L, bà T2, chị T1 và chị N thỏa thuận chị N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng bà T1; trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L.

Giữa chị N với vợ chồng ông L và chị T1 đã thực hiện xong việc giao trả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhau.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán cũng như của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến quá trình xét xử đều thực hiện đúng các quy định tại Điều 48, 51, 70, 71, 72, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Q không có kiến nghị đối với vụ án này. Về nội dung vụ án, áp dụng Điều 246, 213 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự: chị L xác định còn nợ vợ chồng chị N số tiền 297.000.000 đồng tiền gốc, không tính lãi. Hai bên đương sự thỏa thuận phương thức trả nợ số tiền như sau: chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng (dương lịch) chị Hoàng Thị L phải trả cho vợ chồng chị Phạm Thị Thủy N số tiền 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết khoản nợ 297.000.000 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự: chị N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 894021 cấp ngày 14/7/2011 cho vợ chồng bà T1; trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 324848 cấp ngày 15/6/2006 cho vợ chồng ông L.

Về án phí: Các bên đương sự đã thỏa thuận chị L phải chịu toàn bộ án phí vụ kiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị Thủy N và chị Hoàng Thị L: giữa chị Phạm Thị Thủy N và chị Hoàng Thị L có thoả thuận việc vay mượn tài sản thông qua hợp đồng vay tài sản có công chứng, chị N đã giao cho chị L số tiền 580.000.000 đồng và thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày 06/01/2015, lãi suất được tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên chị L mới chỉ thực hiện được một phần nghĩa vụ trả nợ là 283.000.000 đồng, số tiền còn lại là 297.000.000 đồng tiền gốc chị L vẫn chưa thanh toán cho vợ chồng chị N.

Tại phiên tòa, hai bên thống nhất thỏa thuận: chị L còn nợ vợ chồng chị N số tiền 297.000.000 tiền gốc, không tính lãi và thỏa thuận phương thức trả nợ như sau: vào ngày 25 hàng tháng (dương lịch) chị L phải trả nợ cho vợ chồng chị N số tiền 3.000.000 đồng cho đến khi hoàn tất khoản nợ. Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên áp dụng Điều 246, Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận giữa các bên đương sự. Các bên không thỏa thuận lãi suất chậm thi hành án, vì vậy thực hiện theo quy định của pháp luật.

[2] Việc chị L đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của vợ chồng ông bà Nguyễn Đức V và Nguyễn Thị T1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Trọng L và Nguyễn Thị T2 cho chị N là để làm tin vay số tiền 580.000.000 đồng mang bản chất là giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 343 Bộ luật dân sự 2005 thì việc thế chấp tài sản phải được lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi

trong hợp đồng chính và theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ – CP ngày 23/7/2010 về Đăng ký giao dịch bảo đảm thì giao dịch về thế chấp quyền sử dụng đất thuộc đối tượng phải được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do vậy, giao dịch trên giữa chị L và chị N đã vi phạm về hình thức của hợp đồng nên vô hiệu toàn bộ.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông L, bà T2, chị T và chị N thỏa thuận chị N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng bà T; trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L. Xét thấy các bên đã thỏa thuận đúng pháp luật vì vậy Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự. Các đương sự đã thực hiện xong việc giao trả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhau.

[3] Về án phí vụ kiện: các bên đương sự đã thỏa thuận chị L phải nộp toàn bộ án phí, chị L phải nộp số tiền 15.000.000 đồng để sung vào công quỹ nhà nước. Xét chị L có đơn xin giảm án phí, đơn trình bày có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, công việc chưa ổn định, thường xuyên đau ốm, phải nuôi bốn con nhỏ và đơn đã có xác nhận của UBND xã Q nên áp dụng Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án giảm 50 % mức án phí mà chị L phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 246 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 343 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự:

1. Chị Hoàng Thị L thừa nhận còn nợ lại vợ chồng chị Phạm Thị Thủy N số tiền gốc 297.000.000 đồng (hai trăm chín mươi bảy triệu đồng). Hai bên đương sự thỏa thuận phương thức trả nợ như sau: vào ngày 25 hàng tháng (dương lịch) chị Hoàng Thị L phải trả cho vợ chồng chị Phạm Thị Thủy N số tiền 3.000.000 (ba triệu đồng) kể từ tháng 8/2017 cho đến khi trả hết khoản nợ.

2. Chị Phạm Thị Thủy N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD 894021 cấp ngày 14/7/2011 cho ông Nguyễn Đức V và bà Nguyễn Thị T1; trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 324848 cấp ngày 15/6/2006 cho ông Hoàng Trọng L và bà Nguyễn Thị T2. Giữa chị N với vợ chồng ông L và chị T đã thực hiện xong việc giao trả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhau.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Chị Hoàng Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.425.000 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước.

3.2. Chị Phạm Thị Thủy N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q là 7.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002206 ngày 08/02/2017.

4. Tuyên bố kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên có nghĩa vụ chậm trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (21/7/2017) đối với người có mặt tại phiên toà hoặc kể từ ngày nhận được bản án đối với người vắng mặt tại phiên tòa.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- UBND xã Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Phương

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**